

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI**



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Số 12 đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hiệu	Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Loại 1	Tài sản lưu động		1.149.341.612		701.090.287.072		269.154.348.986
111	Tiền mặt	263.497.316.524		706.153.801.928			1.742.859.218
1111	Tiền Việt Nam	1.358.102.843		18.324.654.546		421.449.843	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.358.102.843		18.324.654.546		421.449.843	
1121	Tiền gửi Việt Nam	14.881.812.576		243.346.262.585		3.738.677.749	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.881.812.576		243.346.262.585		3.738.677.749	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	41.336.129.361		89.319.781.274		61.470.152.629	
131	Phải thu của khách hàng	198.520.987.279	278.539.026	143.004.168.080		187.697.657.036	1.595.842.260
1311	Phải thu của khách hàng và người giao thầu	198.520.987.279	278.539.026	143.004.168.080		187.697.657.036	1.595.842.260
133	Thuế GTGT được khấu trừ			6.732.390.808			
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			6.732.390.808			
136	Phải thu nội bộ	-210.767.809		36.888.709.558		87.579.565	
1368	Phải thu nội bộ khác	-210.767.809		36.888.709.558		87.579.565	
138	Phải thu khác	1.353.202.494	870.802.586	1.870.727.488		997.221.373	147.016.958
1385	Phải thu về cổ phần hóa						
1388	Phải thu khác	1.353.202.494	870.802.586	1.870.727.488		997.221.373	147.016.958
141	Tạm ứng	185.000.000		1.072.223.000	300.223.000	957.000.000	
1411	Tạm ứng cho CNVC	185.000.000		1.072.223.000	300.223.000	957.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.062.483.360		24.485.522.725	24.132.509.614	2.415.496.471	
1521	Nguyên vật liệu chính	789.652.383		16.664.669.089	16.420.372.545	1.033.948.927	
1522	Nguyên vật liệu phụ	408.176.004		7.291.999.090	7.069.966.388	630.208.706	
1523	Phụ tùng thay thế	864.654.973		528.854.546	642.170.681	751.338.838	
153	Công cụ, dụng cụ	1.054.352.073		36.403.700	319.318.896	771.436.877	
1531	Công cụ, dụng cụ	398.802.833		36.403.700	280.561.055	154.645.478	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	655.549.240			38.757.841	616.791.399	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.381.377.521		140.858.249.347	133.240.363.285	9.999.263.583	
156	Hàng hóa	574.636.826		214.708.817	190.931.783	598.413.860	
1561	Giá mua hàng hóa	574.636.826		214.708.817	190.931.783	598.413.860	
Loại 2	Tài sản cố định		150.632.351.345		21.798.917.067		161.107.046.222
211	Tài sản cố định hữu hình	359.089.607.725		26.505.421.732		374.270.807.267	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	252.220.605.545		1.853.183.982	597.010.254	253.476.779.273	
2112	Máy móc, thiết bị	118.229.542.902				118.229.542.902	
		37.809.496.434				37.809.496.434	

Số hiệu	Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	89.361.877.844		1.853.183.982	597.010.254	90.618.051.572	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	287.605.900				287.605.900	
2118	TSCĐ khác	6.532.082.465				6.532.082.465	
214	Hao mòn tài sản cố định		150.460.440.105	550.995.671	11.025.690.548		160.935.134.982
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		150.460.440.105	550.995.671	11.025.690.548		160.935.134.982
228	Đầu tư khác	7.500.000.000				7.500.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.500.000.000				7.500.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		171.911.240				171.911.240
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		171.911.240				171.911.240
2293	Dự phòng phải thu khó đòi						
241	Xây dựng cơ bản dở dang	91.782.267.093		21.986.457.882	5.296.651.163	108.472.073.812	
2411	Mua sắm TSCĐ	28.719.182		1.773.375.182	1.756.173.728	46.120.636	
2412	Xây dựng cơ bản	91.753.547.911		16.932.045.265	259.640.000	108.425.953.176	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			3.280.837.435	3.280.837.435		
242	Chi phí trả trước	6.643.127.818		167.345.455	3.937.006.754	2.873.466.519	
2421	Công cụ, dụng cụ	658.607.156			658.607.156		
2424	Lợi thế kinh doanh	5.102.687.684			3.061.612.602	2.041.075.082	
2425	Công bố thông tin trên TTCK	12.000.000			6.000.000	6.000.000	
2426	Chi phí tư vấn đồng bãi rác tại P.Trảng Dài	629.895.000			74.106.000	555.789.000	
2428	Chi phí trả trước dài hạn khác	110.000.000			60.000.000	50.000.000	
242803	Xe ba gác thùng	88.181.817			44.090.910	44.090.907	
242010	Chi phí sửa chữa phòng giao ban	41.756.161			20.878.086	20.878.075	
242011	Tole nhựa composite cho lò đốt y tế			44.618.182	5.577.000	39.041.182	
242012	Ông khởi nhựa composite cho lò đốt y tế			122.727.273	6.135.000	116.592.273	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	292.177.841		83.904.082		376.081.923	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	651.429.428		1.863.534.660	942.558.348	1.572.405.740	
Loại 3	Nợ phải trả						
331	Phải trả cho người bán	2.024.236.092	131.572.040.424	192.472.845.336	190.789.463.515	1.041.510.531	128.905.933.042
3311	Phải trả cho người bán	1.878.197.590	16.673.587.142	88.342.722.469	87.647.897.223	884.240.259	14.984.804.565
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.878.197.590	16.673.587.142	88.342.722.469	87.647.897.223	884.240.259	14.984.804.565
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		5.682.326.459	21.159.385.261	19.264.339.972	8.232.840	3.795.514.010
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.090.971.181	3.090.971.181	16.136.649.230	14.807.808.139		1.762.130.090
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.873.845.722	3.034.293.466	3.147.498.341		1.987.050.597
3336	Thuế tài nguyên		717.509.556	1.621.260.557	950.084.324		46.333.323
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			8.232.840		8.232.840	
3338	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			348.949.168	348.949.168		
334	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
3341	Phải trả người lao động	25.880.490.372	25.880.490.372	56.499.171.517	46.861.113.632		16.242.432.487
33411	Phải trả người lao động		25.880.490.372	54.985.841.950	45.131.760.592		16.026.409.014
33412	Phải trả người quản lý			1.427.329.567	1.643.353.040		216.023.473
3348	Phải trả người lao động khác			86.000.000	86.000.000		
335	Chi phí phải trả		4.200.102.909	1.728.789.000	1.583.975.000		4.055.288.909

Số hiệu	Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3351	Tính trước chi phí		4.144.306.909	1.672.993.000	1.583.975.000		4.055.288.909
3352	Chi phí phải trả		55.796.000	55.796.000			
338	Phải trả, phải nộp khác	146.038.502	74.651.319.445	18.948.951.449	19.540.071.566	149.037.432	75.245.438.492
3382	Kinh phí công đoàn		296.785.780	789.577.080	589.498.160		96.706.860
3383	Bảo hiểm xã hội		364.484.198	7.503.697.802	7.495.139.700		355.926.096
3384	Bảo hiểm y tế	81.033.392		1.327.916.925	1.326.327.495	82.622.822	
3385	Phải trả về cổ phần hóa	65.005.110	12.900				12.900
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			589.684.530	588.275.030		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			1.799.423.352	2.483.568.780		684.145.428
3388	Phải trả, phải nộp khác		73.990.036.567	6.938.651.760	7.057.262.401		74.108.647.208
341	Vay và nợ thuê tài chính				7.789.705.859		7.789.705.859
3411	Các khoản đi vay				7.789.705.859		7.789.705.859
34111	Vay ngắn hạn						
352	Dự phòng phải trả		31.992.980	3.280.837.435	3.544.666.754		295.822.299
3521	Dự phòng rủi ro môi trường		31.992.980				31.992.980
3524	Dự phòng phải trả khác			3.280.837.435	3.544.666.754		263.829.319
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.452.221.117	2.512.988.205	4.557.693.509		6.496.926.421
3531	Quỹ khen thưởng		1.934.281.678	1.069.920.715	1.377.947.974		2.242.308.937
3532	Quỹ phúc lợi		1.614.695.720	314.332.120	1.904.962.079		3.205.325.679
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		502.241.266	502.241.266	237.475.000		237.475.000
3535	Quỹ công tác xã hội cộng đồng		401.002.453	403.814.000	267.533.595		264.722.048
3536	Quỹ thưởng các cá nhân và các cơ quan hữu quan			222.680.104	769.774.861		547.094.757
Loại 4	Nguồn vốn chủ sở hữu		341.257.426.960	33.735.977.281	45.189.378.623		352.710.828.302
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000				300.000.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000				300.000.000.000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
4121	Chênh lệch đánh giá lại tài sản nguồn Ngân sách						
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.210.024.535		2.675.335.949		6.885.360.484
4141	Quỹ đầu tư phát triển		4.210.024.535		2.675.335.949		6.885.360.484
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.880.568.963	33.735.977.281	42.514.042.674		42.658.634.356
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		7.127.209.476	6.123.214.088	26.753.359.487		27.757.354.875
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		26.753.359.487	27.612.763.193	15.760.683.187		14.901.279.481
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		3.166.833.462				3.166.833.462
4411	Nguồn vốn đầu tư XD/CB Ngân sách cấp		3.166.833.462				3.166.833.462
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp						
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước						
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ						
46602	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ						
Loại 5	Doanh thu						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			165.119.842.942	165.119.842.942		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			163.321.761.448	163.321.761.448		
				941.813.274	941.813.274		

Số hiệu	Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			162.379.948.174	162.379.948.174		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.798.081.494	1.798.081.494		
Loại 6	Chi phí sản xuất kinh doanh			288.474.823.494	288.474.823.494		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			66.495.341.410	66.495.341.410		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			44.644.344.759	44.644.344.759		
627	Chi phí sản xuất chung			29.718.563.178	29.718.563.178		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.889.169.571	2.889.169.571		
6272	Chi phí vật liệu			1.063.122.073	1.063.122.073		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.807.100.376	2.807.100.376		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			10.564.932.640	10.564.932.640		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.367.273.590	5.367.273.590		
6278	Chi phí bằng tiền khác			7.026.964.928	7.026.964.928		
632	Giá vốn hàng bán			133.431.295.068	133.431.295.068		
635	Chi phí tài chính			10.243.997	10.243.997		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			14.175.035.082	14.175.035.082		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.082.625.909	5.082.625.909		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			319.591.282	319.591.282		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			759.702.142	759.702.142		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			363.747.654	363.747.654		
6425	Thuế, phí và lệ phí			380.410.707	380.410.707		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			487.726.971	487.726.971		
6428	Chi phí bằng tiền khác			6.781.230.417	6.781.230.417		
Loại 7	Thu nhập khác			519.732.896	519.732.896		
711	Thu nhập khác			519.732.896	519.732.896		
Loại 8	Chi phí khác			3.379.628.615	3.379.628.615		
811	Chi phí khác			148.226.192	148.226.192		
821	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp			3.231.402.423	3.231.402.423		
8211	Chi phí thuê TNDN hiện hành			3.147.498.341	3.147.498.341		
8212	Chi phí thuê TNDN hoãn lại			83.904.082	83.904.082		
Loại 9	Xác định kết quả kinh doanh			166.589.345.165	166.589.345.165		
911	Xác định kết quả kinh doanh			166.589.345.165	166.589.345.165		
	Tổng cộng	624.611.160.341	624.611.160.341	1.582.951.419.389	1.582.951.419.389	644.466.666.784	644.466.666.784

Đông Anh, ngày 30 tháng 06 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



[Signature]

[Signature]

Lưuân Võ Hoài Hưng

Trần Anh Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn	100		271.896.803.267	266.968.353.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.469.080.968	48.276.044.780
1. Tiền	111		4.160.127.592	16.239.915.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.308.953.376	32.036.129.361
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15.161.199.253	9.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.161.199.253	9.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	192.467.679.415	202.648.851.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		187.697.657.036	198.520.987.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		884.240.259	1.878.197.590
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.057.693.360	2.421.577.865
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(171.911.240)	(171.911.240)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	13.784.610.791	6.072.849.780
1. Hàng tồn kho	141		13.784.610.791	6.072.849.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.232.840	670.607.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.000.000	670.607.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.232.840	-
B. Tài sản dài hạn	200		212.042.591.295	207.592.455.786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		285.324.750	285.324.750
1. Phải thu dài hạn khác	216		285.324.750	285.324.750
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.8	92.541.644.291	101.760.165.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221		92.541.644.291	101.760.165.440
- Nguyên giá	222		253.476.779.273	252.220.605.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.935.134.982)	(150.460.440.105)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	108.472.073.812	91.782.267.093
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.472.073.812	91.782.267.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	3.243.548.442	6.264.698.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.867.466.519	5.972.520.662
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		376.081.923	292.177.841
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		483.939.394.562	474.560.808.996


Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
A. Nợ phải trả	300		131.228.566.260	133.303.382.036
I. Nợ ngắn hạn	310		131.228.566.260	133.303.382.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	14.984.804.565	16.673.587.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.595.842.260	278.539.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.795.514.010	5.682.326.459
4. Phải trả người lao động	314	V.11	16.242.432.487	25.880.490.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.055.288.909	4.200.102.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		684.145.428	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	60.288.084.022	61.104.122.031
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	7.789.705.859	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	295.822.299	31.992.980
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	21.496.926.421	19.452.221.117
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.17.2	352.710.828.302	341.257.426.960
I. Vốn chủ sở hữu	410		352.710.828.302	341.257.426.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.1	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.885.360.484	4.210.024.535
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.658.634.356	33.880.568.963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.757.354.875	7.127.209.476
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.901.279.481	26.753.359.487
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.166.833.462
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		483.939.394.562	474.560.808.996


Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT


Nguyễn Thị Tuyết Sương


Trần Võ Hoài Hương


Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long - TP. Biên Hòa

MST : 3600274914

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

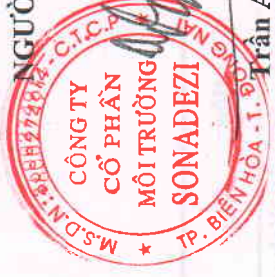
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý II năm 2018)	Kỳ trước (Quý II năm 2017)	Lũy kế 06 tháng năm 2018	Lũy kế 06 tháng năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	84.778.225.983	93.011.814.387	163.321.761.448	169.727.176.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		84.778.225.983	93.011.814.387	163.321.761.448	169.727.176.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69.193.163.018	75.265.860.397	133.417.086.251	138.861.307.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.585.062.965	17.745.953.990	29.904.675.197	30.865.869.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.150.187.330	888.786.064	1.798.081.494	1.628.380.488
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.243.997	-	10.243.997	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.243.997	-	10.243.997	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.872.126.810	7.592.990.118	14.099.145.658	14.494.570.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)}	30		9.852.879.488	11.041.749.936	17.593.367.036	17.999.679.411
11. Thu nhập khác	31		275.333.293	226.436.892	519.732.896	651.274.056
12. Chi phí khác	32		78.458.203	30.864.521	148.226.192	98.276.658
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		196.875.090	195.572.371	371.506.704	552.997.398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.049.754.578	11.237.322.307	17.964.873.740	18.552.676.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.987.050.597	1.730.373.567	3.147.498.341	2.573.554.390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(41.952.041)	(41.952.041)	(83.904.082)	(83.904.082)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.104.656.022	9.548.900.781	14.901.279.481	16.063.026.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		235	277	433	466
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		235	277	433	466

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGƯỜI DUYỆT



(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Tuyệt Sương

Trần Võ Hoài Hương

Trần Anh Dũng

STT	Mã tài sản	Mô tả tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
01	01.01.01.01	Đất đai	m ²	1000	1000000000	01.01.01.01	1000	1000000000
02	01.01.01.02	Biện pháp cải tạo và xử lý ô nhiễm	m ²	1000	1000000000	01.01.01.02	1000	1000000000
03	01.01.01.03	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.03	10	1000000000
04	01.01.01.04	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.04	10	1000000000
05	01.01.01.05	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.05	10	1000000000
06	01.01.01.06	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.06	10	1000000000
07	01.01.01.07	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.07	10	1000000000
08	01.01.01.08	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.08	10	1000000000
09	01.01.01.09	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.09	10	1000000000
10	01.01.01.10	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.10	10	1000000000
11	01.01.01.11	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.11	10	1000000000
12	01.01.01.12	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.12	10	1000000000
13	01.01.01.13	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.13	10	1000000000
14	01.01.01.14	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.14	10	1000000000
15	01.01.01.15	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.15	10	1000000000
16	01.01.01.16	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.16	10	1000000000
17	01.01.01.17	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.17	10	1000000000
18	01.01.01.18	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.18	10	1000000000
19	01.01.01.19	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.19	10	1000000000
20	01.01.01.20	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.20	10	1000000000
21	01.01.01.21	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.21	10	1000000000
22	01.01.01.22	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.22	10	1000000000
23	01.01.01.23	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.23	10	1000000000
24	01.01.01.24	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.24	10	1000000000
25	01.01.01.25	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.25	10	1000000000
26	01.01.01.26	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.26	10	1000000000
27	01.01.01.27	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.27	10	1000000000
28	01.01.01.28	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.28	10	1000000000
29	01.01.01.29	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.29	10	1000000000
30	01.01.01.30	Thiết bị xử lý nước thải	chiếc	10	1000000000	01.01.01.30	10	1000000000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.964.873.740	18.552.676.809
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.928.680.294	10.685.581.932
- Các khoản dự phòng	03		263.829.319	562.401.970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.812.066.911)	(1.828.280.488)
- Chi phí lãi vay	06		10.243.997	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.355.560.439	27.972.380.223
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.671.909.323	29.119.291.658
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.711.761.011)	2.459.202.612
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.481.767.526)	(5.280.086.853)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.769.661.299	3.334.228.602
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.034.293.466)	(1.350.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.680.000	34.535.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.008.485.620)	(1.617.623.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.601.503.438	54.671.927.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.696.085.266)	(24.580.273.422)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(5.861.199.253)	(9.300.000.000)

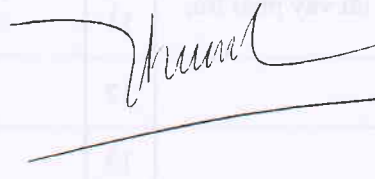
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299.111.410	459.930.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.198.173.109)	(33.420.342.950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.789.705.859	
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.789.705.859	(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.193.036.188	(2.748.415.275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.276.044.780	73.062.912.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		50.469.080.968	70.314.496.983

Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT


NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG

TRẦN ANH DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	30/06/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công cộng đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu thông qua hình thức đấu thầu và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 49 năm
- Máy móc thiết bị 4 – 19 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn 6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất ưu đãi cho hoạt động thu gom, xử lý chất thải thông thường là 10% và thuế suất không ưu đãi cho các hoạt động còn lại 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	421.449.843	1.358.102.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.738.677.749	14.881.812.576
Các khoản tương đương tiền (*)	46.308.953.376	32.036.129.361
Cộng	50.469.080.968	48.276.044.780

(*) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Đồng Nai với kỳ hạn dưới 03 tháng và lãi suất 4,2%/năm cho kỳ hạn 01 tháng; lãi suất 5,3%/năm cho kỳ hạn 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu. Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 8.100.000.000 đồng.

	30/06/2018	01/01/2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	15.161.199.253	9.300.000.000
Cộng	15.161.199.253	9.300.000.000

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 6,5%/năm

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	187.697.657.036	198.520.987.279
- Phòng Quản lý Đô thị Tp.Biên Hòa (DV công ích)	162.440.816.426	159.318.145.814
- Các khách hàng khác	24.925.052.190	38.897.846.945
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục VII.2	331.788.420	304.994.520
Trả trước cho người bán	884.240.259	1.878.197.590
Phải thu ngắn hạn khác (*)	4.057.693.360	2.421.577.865
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(171.911.240)	(171.911.240)
Cộng	192.467.679.415	202.648.851.494

Phải thu ngắn hạn khác (*), bao gồm:

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khác	997.221.373	1.353.202.494
Phải thu nội bộ	667.353.565	371.232.191
Ký quỹ, ký cược	1.287.080.990	366.104.678
Tạm ứng cho CNVC	957.000.000	185.000.000
Bảo hiểm y tế	82.622.822	81.033.392
Bảo hiểm thất nghiệp	66.414.610	65.005.110
Cộng	4.057.693.360	2.421.577.865

4. Hàng tồn kho

	30/06/2018	01/01/2018
Nguyên vật liệu	2.415.496.471	2.062.483.360
Công cụ dụng cụ	771.436.877	1.054.352.073
Chi phí SXKD dở dang	9.999.263.583	2.381.377.521
- Các công trình giao thông	3.007.858.490	2.168.634.160
- Các công trình chiếu sáng	-	-
- Các công trình trồng cây xanh	2.572.500	212.743.361
- Xúc vận chuyển rác (Các huyện)	6.988.832.593	-
Hàng hóa	598.413.860	574.636.826
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	13.784.610.791	6.072.849.780

5. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định	46.120.636	28.719.182
Xây dựng cơ bản dở dang:	108.425.953.176	91.753.547.911
- Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài	138.868.533	138.863.533
- Công trình Khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	108.287.084.643	91.614.679.378
Cộng	108.472.073.812	91.782.267.093

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000

(**) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

7. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.000.000	670.607.156
- Công cụ, dụng cụ	0	658.607.156
- Tư vấn Công bố thông tin trên TTCK	6.000.000	12.000.000
Chi phí trả trước dài hạn (1)	2.867.466.519	5.972.520.662
- Lợi thế kinh doanh (*)	2.041.075.082	5.102.687.684
- CP tư vấn đóng bãi rác Trảng Dài	555.789.000	629.895.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.000.000	110.000.000
- Chi phí sửa chữa phòng giao ban	20.878.075	41.756.161
- Xe ba gác thùng	44.090.907	88.181.817
- Tole nhựa composite cho lò đốt y tế	39.041.182	
- Ống khói nhựa composite cho lò đốt y tế	116.592.273	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (2)	376.081.923	292.177.841
Cộng: (1)+(2)	3.243.548.442	6.264.698.503

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Công ty ghi nhận và phân bổ trong thời gian 03 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

8. Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	118.229.542.902	37.809.496.434	89.361.877.844	287.605.900	6.532.082.465	252.220.605.545
- Mua trong năm			1.756.173.728			1.756.173.728
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác			97.010.254			97.010.254
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(597.010.254)			(597.010.254)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	118.229.542.902	37.809.496.434	90.618.051.572	287.605.900	6.532.082.465	253.476.779.273
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	83.322.519.284	19.821.739.159	45.558.526.142	247.520.664	1.510.134.856	150.460.440.105
- Khấu hao trong năm	3.398.575.185	1.420.020.975	5.634.806.278	6.413.634	468.864.222	10.928.680.294
- Tăng khác			97.010.254			97.010.254
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(550.995.671)			(550.995.671)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	86.721.094.469	21.241.760.134	50.739.347.003	253.934.298	1.978.999.078	160.935.134.982
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
- Tại ngày đầu năm	34.907.023.618	17.987.757.275	43.803.351.702	40.085.236	5.021.947.609	101.760.165.440
- Tại ngày cuối kỳ	31.508.448.433	16.567.736.300	39.878.704.569	33.671.602	4.553.083.387	92.541.644.291

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt	3.564.975.810	3.564.975.810	3.917.713.800	3.917.713.800
C.Ty TNHH MTV Đ'I'XD&Kỹ Thuật Môi trường Trí Lâm	688.000.000	688.000.000	517.000.000	517.000.000
Hồ Thanh Xuân	836.920.000	836.920.000	-	-
Trạm xăng dầu Bến xe Biên Hòa	2.297.841.455	2.297.841.455	1.631.705.820	1.631.705.820
Công ty TNHH TM Dịch vụ Toàn An	581.740.000	581.740.000	1.168.730.000	1.168.730.000
C.Ty TNHH TM Kỹ Thuật H.S.E	680.000.000	680.000.000	-	-
Công ty TNHH Tự Cường Tự Phát	707.962.739	707.962.739	391.614.982	391.614.982
Phải trả cho các đối tượng khác	5.627.364.561	5.627.364.561	9.043.577.540	9.043.577.540
Phải trả các bên có liên quan – xem mục VII.2	-	-	3.245.000	3.245.000
Cộng	14.984.804.565	14.984.804.565	16.673.587.142	16.673.587.142

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu kỳ (01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/06/2018)
Thuế giá trị gia tăng	3.090.971.181	8.107.489.269	9.436.330.360	1.762.130.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.873.845.722	3.147.498.341	3.034.293.466	1.987.050.597
Thuế thu nhập cá nhân	717.509.556	940.550.110	1.611.726.343	46.333.323
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	348.949.168	348.949.168	0
Thuế môn bài	0	10.000.000	10.000.000	0
Cộng	5.682.326.459	12.554.486.888	14.441.299.337	3.795.514.010

11. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 06 năm 2018 và các khoản bổ sung còn phải trả cho người lao động

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - phần nắp hồ SH5 (giai đoạn 1)	3.213.593.636	3.213.593.636
Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - xử lý nước rỉ rác công suất 100 m3/ngày (giai đoạn 1)	671.073.273	930.713.273
Lắp đặt rào chắn tại vỉa hè công viên Chiến Thắng long Bình	-	55.796.000
Trích trước chi phí bổ sung hoa kiểng	130.622.000	-
Trích trước chi phí kiểm toán soát xét BCTC 6 tháng đầu năm 2018	40.000.000	-
Cộng	4.055.288.909	4.200.102.909

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	96.706.860	296.785.780
BHXH, BHYT, BHTN	355.926.096	364.484.198
Phải trả Công ty CP Môi trường Đồng Xanh	3.298.605.030	3.298.605.030
Chi phí xử lý rác sinh hoạt hộ dân phải trả cho P.tài chính kế hoạch Biên Hòa	7.548.032.211	7.547.189.737
Các khoản phải bàn giao ngân sách Nhà nước	47.783.417.263	47.783.417.263
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu phải trả cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	46.326.161.807	46.326.161.807
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu phải trả cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	1.056.299.208	1.056.299.208
- Chi phí quy hoạch cho diện tích 21,7 ha thuộc dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu	400.956.248	400.956.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.205.396.562	1.813.640.023
Cộng	60.288.084.022	61.104.122.031

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.789.705.859	7.789.705.859	7.789.705.859		-	-
Vay dài hạn					-	-
Cộng	7.789.705.859	7.789.705.859	7.789.705.859		-	-

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng phụ tùng thay thế (sửa chữa xe)	263.829.319	-
Dự phòng rủi ro về môi trường	31.992.980	31.992.980
Cộng	295.822.299	31.992.980

16. Các quỹ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/01/2018)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2018)
Quỹ khen thưởng	9.134.281.678	1.377.947.974	1.069.920.715	9.442.308.937
Quỹ phúc lợi	9.414.695.720	1.904.962.079	314.332.120	11.005.325.679
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	502.241.266	237.475.000	502.241.266	237.475.000
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	401.002.453	267.533.595	403.814.000	264.722.048
Quỹ thưởng các cá nhân và các cơ quan hữu quan		769.774.861	222.680.104	547.094.757
Cộng	19.452.221.117	4.557.693.509	2.512.988.205	21.496.926.421

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

17.2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2017)	300.000.000.000	3.166.833.462	-	44.231.559.520
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	26.753.359.487
Trích các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	4.210.024.535	(4.210.024.535)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, công tác cộng đồng	-	-	-	(5.473.031.895)
Chia cổ tức	-	-	-	(24.000.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(3.421.293.614)
Số dư tại ngày (01/01/2018)	300.000.000.000	3.166.833.462	4.210.024.535	33.880.568.963
Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.901.279.481
Trích các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	2.675.335.949	(2.675.335.949)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, công tác cộng đồng	-	-	-	(3.447.878.139)
Chia cổ tức	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ này (30/06/2018)	300.000.000.000	3.166.833.462	6.885.360.484	42.658.634.356
				341.257.426.960
				14.901.279.481
				(3.447.878.139)
				(5.473.031.895)
				(24.000.000.000)
				(3.421.293.614)
				352.710.828.302

Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được xử lý theo quy định hiện hành về xử lý tài chính khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước sau khi có ý kiến của Ban ngành có liên quan và Công ty.

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/01/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

17.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.104.656.022	9.548.900.781
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.044.690.161)	(1.241.357.102)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	7.059.965.861	8.307.543.679
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	235	277

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông ngày 17 tháng 04 năm 2018)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Doanh thu bán hàng	513.517.818	465.003.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.151.628.165	92.446.081.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan-xem thêm mục mục VII.2	113.080.000	100.730.000
Cộng	84.778.225.983	93.011.814.387

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Giá vốn của hàng đã bán	326.786.323	215.651.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.866.376.695	75.050.209.360
Cộng	69.193.163.018	75.265.860.397

3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Lãi tiền gửi	1.150.187.330	888.786.064
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Cộng	1.150.187.330	888.786.064

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Cộng	-	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Chi phí nhân viên quản lý	2.306.641.264	3.001.786.105
Chi phí vật liệu quản lý	145.185.954	199.150.366
Chi phí đồ dùng văn phòng	265.866.452	232.145.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.530.325	205.582.236
Thuế, phí và lệ phí	(6.461.539)	5.930.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.601.332	118.567.097
Chi phí bằng tiền khác	3.770.763.022	3.766.828.950
- Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.530.806.301	1.530.806.301
- Chi phí trích lập dự phòng	-	-
- Các chi phí bằng tiền khác	2.239.956.721	2.236.022.649
Cộng	6.872.126.810	7.592.990.118

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.061.097.164	31.413.824.970
Chi phí nhân công	18.295.218.486	29.437.825.307
Chi phí sản xuất chung	13.836.847.368	14.414.210.120
Cộng	69.193.163.018	75.265.860.397

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	10.049.754.578	11.237.322.307
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	492.986.154	534.850.369
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	10.542.740.732	11.772.172.676
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 20%	1.865.553.047	1.106.381.740
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 10%	121.497.550	623.991.827
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.987.050.597	1.730.373.567

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/ thu nhập khi tính thuế như: Chi phí không hóa đơn chứng từ, các khoản trích trước chưa có hóa đơn và cổ tức được nhận.

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được chi tiết như sau:

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Thù lao và thu nhập HĐQT, Ban TGD	432.915.385	538.276.923
Thu nhập của Ban Kiểm soát	73.080.000	91.200.000
Cộng	505.995.385	629.476.923

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
2. Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty trong cùng tập đoàn
3. HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	18.216.000	-
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	39.757.000	48.102.600
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	11.550.000	7.678.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	236.852.000	236.852.000
C.Ty CP Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	-	825.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	10.898.920	10.898.920
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	6.270.000	-
Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	2.480.500	-
Công ty CP Sonadezi An Bình	800.000	638.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	814.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	-
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi	-	-
Công Ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	4.070.000	-
Cộng – Xem thêm mục V.3	331.788.420	304.994.520

	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả:		
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	0	(3.245.000)
Cộng	0	(3.245.000)

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này (Quý II 2018)	Kỳ trước (Quý II 2017)
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	44.100.000	27.720.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	960.000
Công ty CP Dịch vụ và XD Cấp nước Đồng Nai	-	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.520.000	25.180.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai		
C.Ty CP Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	750.000	825.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2		
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	11.400.000	8.400.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	8.020.000	8.320.000
Công ty CP Sonadezi An Bình	4.140.000	4.060.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1.850.000	925.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	770.000	660.000
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi	13.320.000	15.355.000
Công Ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	12.210.000	8.325.000
Công ty CP Xây dựng DDCN Số 1		
Cộng – Xem thêm mục VI.1	113.080.000	100.730.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận./.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG

NGƯỜI DUYỆT


TRẦN ANH DŨNG